

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh
Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ II NĂM 2016
(KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2016)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Số: 14./VPID/16
V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 2 công
ty mẹ năm tài chính 2016"

Vinh Yên, ngày 19 tháng 4 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 2 năm tài chính 2016 vào ngày 31/03/2016.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 2 năm tài chính 2016 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2016 giảm so với quý 2 năm 2015, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2015 (tại 31/03/2015) đạt: 16.944.314.323 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2016 (tại 31/03/2016) đạt: 7.528.071.010 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2016 so với lợi nhuận sau thuế của quý 2 năm 2015 giảm 9.416.243.313 đồng, tương đương với mức giảm 55,5%.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

Về doanh thu tài chính trong 6 tháng đầu năm 2015 Công ty nhận được khoản lợi nhuận sau thuế từ Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam là 10,5 tỷ, trong khi đó năm 2016 Công ty chỉ nhận được khoản lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội là 2,1 tỷ đồng.

Về doanh thu hạ tầng cho thuê đất 6 tháng đầu năm 2015 cho thuê được 2 Hợp đồng (Công ty TNHH công nghiệp chính xác VN 1 và Công ty TNHH Amo Vina). Tổng diện tích cho thuê là 23.274 m². Trong 6 tháng đầu năm 2016 Công ty thực hiện ký được hợp đồng với Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Tai Tech với diện tích cho thuê là 7.249 m².

Cả hai nguyên nhân trên dẫn tới lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2016 của Công ty mẹ giảm so với 6 tháng đầu năm 2015. Vậy Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng giải trình đề Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG VĂN QUÝ

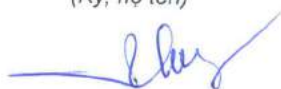
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II Năm 2016 (Kết thúc ngày 31/03/2016)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay (1/1/2016-31/3/2016)	Năm trước (1/1/2015-31/3/2015)	Năm nay (Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016)	Năm trước (Từ 1/10/2014 đến 31/03/2015)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	7,045,033,343	8,127,649,234	16,456,911,747	17,262,353,196
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		7,045,033,343	8,127,649,234	16,456,911,747	17,262,353,196
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,865,008,501	3,260,720,352	4,733,306,417	5,606,427,476
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,180,024,842	4,866,928,882	11,723,605,330	11,655,925,720
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,047,545,117	12,694,353,529	8,474,995,510	16,384,374,583
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	70,772,500	81,054,910	141,545,500	171,821,910
Trong đó: chi phí lãi vay	23		43,024,500	65,218,500	93,017,500	135,985,500
8- Chi phí bán hàng	24		35,690,625	0	118,968,750	0
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,883,888,325	1,168,714,533	3,653,258,689	2,392,567,904
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8,237,218,509	16,311,512,968	16,284,827,901	25,475,910,489
11- Thu nhập khác	31		107,896,545	1,790,185,089	822,998,269	3,435,756,753
12- Chi phí khác	32		78,198,123	144,799,306	539,985,192	293,700,593
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		29,698,422	1,645,385,783	283,013,077	3,142,056,160
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		8,266,916,931	17,956,898,751	16,567,840,978	28,617,966,649
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	738,845,921	1,012,584,428	1,770,700,199	2,152,673,529
16- Chi phí thuế TNDN Hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,528,071,010	16,944,314,323	14,797,140,779	26,465,293,120
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		974	2,193	1,915	3,426
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu						
Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.						

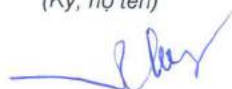
Lập ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn



Tổng giám đốc

(Ký, Họ tên, đóng dấu)

Phùng Văn Quý

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 03 năm 2016

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2015)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		187,554,689,914	231,524,267,588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		124,688,936,799	437,482,111
1. Tiền	111	V.01	1,646,045,549	437,482,111
2. Các khoản tương đương tiền	112		123,042,891,250	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	41,700,000,000	170,950,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41,700,000,000	170,950,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,941,112,621	60,056,241,076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10,361,631,032	4,620,371,694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,623,203,046	2,378,197,225
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	46,225,492,035
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	4,628,519,233	7,504,420,812
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(672,240,690)	(672,240,690)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		101,440,531	80,544,401
1. Hàng tồn kho	141	V.04	101,440,531	80,544,401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		123,199,963	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		123,199,963	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		225,043,679,752	188,303,012,069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25,163,200,104	10,539,812,102
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2,176,000,000	2,176,000,000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	1,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		11,487,200,104	6,863,812,102
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		31,976,922,374	32,438,788,069
1. Tài sản cố định hữu hình	221		31,976,922,374	32,438,788,069
- Nguyên giá	222		44,407,430,462	43,286,809,478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,430,508,088)	(10,848,021,409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0



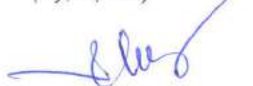
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	29,788,901,373	31,314,523,329
- Nguyên giá	231		58,835,364,392	58,835,364,392
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29,046,463,019)	(27,520,841,063)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,959,014,807	9,655,440,908
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	12,959,014,807	9,655,440,908
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		119,508,000,000	104,028,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		63,000,000,000	63,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23,380,000,000	41,028,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,128,000,000	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11,000,000,000	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,647,641,094	326,447,661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,647,641,094	326,447,661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		412,598,369,666	419,827,279,657
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2015)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		301,777,734,466	306,245,834,993
I. Nợ ngắn hạn	310		16,525,364,165	26,154,162,789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		47,835,731	153,534,060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			905,481,408
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	784,058,364	1,229,475,337
4. Phải trả người lao động	314		412,668,805	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8,843,238,055	9,387,944,812
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,833,732,950	6,439,787,565
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1,233,000,000	1,644,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,370,830,260	6,393,939,607
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		285,252,370,301	280,091,672,204
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		283,709,370,301	278,137,672,204

7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1,543,000,000	1,954,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		110,820,635,200	113,581,444,664
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	110,820,635,200	113,581,444,664
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77,257,300,000	77,257,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2,107,102,243)	(510,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,403,612,106	15,403,612,106
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,917,750,337	20,571,967,558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,120,609,558	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,797,140,779	20,571,967,558
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		412,598,369,666	419,827,279,657

0 0

Người lập biểu

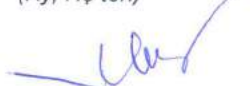
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2016



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý II Năm 2016 (Kết thúc ngày 31/03/2016)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm nay (2016)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm trước(2016)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh Doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		20,273,225,053	66,020,773,949
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(13,890,082,020)	(6,112,036,257)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4,473,978,110)	(4,363,825,722)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(93,017,500)	(171,821,910)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2,211,359,804)	(1,587,255,593)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		21,953,249,185	11,735,361,745
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(37,682,628,677)	(29,710,286,563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,124,591,873)	35,810,909,649
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,477,304,686)	(166,187,560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52,700,000,000)	(139,867,800,000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		207,175,492,035	111,097,800,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,280,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,800,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,425,723,255	5,103,455,211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		157,943,910,604	(23,832,732,349)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	539,035,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,106,592,243)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7,100,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,922,000,000)	(822,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,639,271,800)	(9,816,472,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,567,864,043)	(10,099,437,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		124,251,454,688	1,878,739,500
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		437,482,111	1,474,775,164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII-34	124,688,936,799	3,353,514,664

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc
(Ký, Họ tên, đóng dấu)

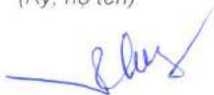


Phùng Văn Quý

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

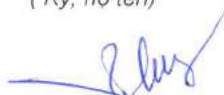
CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ II NĂM NAY (2016)	LK: QUÝ II NĂM NAY (2016)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	54.543	54.54	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	45.457	45.46	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73.141	73.14	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26.859	26.86	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0.62	0.62	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	11.35	11.35	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0.005	0.005	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	117	117	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	107	106.86	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.00	2.00	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.82	1.82	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6.79	6.79	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phùng Văn Quý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2016 (Kết thúc ngày 31/03/2016)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười sáu (16) ngày 24 tháng 06 năm 2015, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 77.257.300.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Phùng Văn Quý**.

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2015, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Bắt đầu từ 1/10/2015 Công ty chuyển đổi số liệu từ Quyết định 15/2006/QĐ/BTC lên Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng.

2- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong niên độ tài chính năm 2016 Công ty thực hiện thay đổi phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho từ phương pháp nhập từ xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền, phương pháp bình quân gia quyền theo đúng tình hình xuất hàng tồn kho ảnh hưởng đến phát sinh cũng như chênh lệch số liệu kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty cổ phần văn hóa du lịch Bình An	Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	20.0%	20.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ

Hiện nay các công ty liên kết đang trong giai đoạn XDCB , ghi nhận đầu tư theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng và cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: (đồng)	
	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/10/2015)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	187,554,689,914	231,524,267,588
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	124,688,936,799	437,482,111
- Tiền mặt	76,287,617	39,885,575
- Tiền gửi ngân hàng	1,569,757,932	397,596,536

11/01/2016

- Tiền đang chuyển			0	0
- Các khoản tương đương tiền			123,042,891,250	0
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			41,700,000,000	170,950,000,000
	Số cuối kỳ (31/03/2016)		Số đầu năm (01/10/2015)	
1. Chứng khoán kinh doanh	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu :	0	0	0	0
Cổ phiếu :	0	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			41,700,000,000	170,950,000,000
(Chỉ tiêu "đầu tư ngắn hạn" mã số 120 cuối kỳ năm 2015 theo QĐ 15/2006/QĐ/BTC được chuyển sang chỉ tiêu "các khoản ph thu ngắn hạn" mã số 130 Thông tư 200/2014/TT-BTC để thuyết minh)				
			Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/10/2015)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			20,941,112,621	59,935,173,166
1 - Phải thu của khách hàng			10,361,631,032	4,620,371,694
- Cty TNHH Băng Ráp YULI-VN			1,016,759,398	1,000,912,912
- Cty TNHH Haesung Vina			266,704,800	233,880,800
- Cty TNHH công nghiệp chính xác Tai Tech			6,878,732,678	0
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ			351,951,982	316,103,712
- Các đối tượng khác			1,847,482,174	3,069,474,270
2 - Trả trước cho người bán			6,623,203,046	2,378,197,225
- Cty TNHH DV Kiểm toán UHY			0	55,000,000
- Cty TNHH Khoa học CN và BV môi trường			2,018,000,000	2,018,000,000
- Cty CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc			3,700,000,000	
- Cty tư vấn tài nguyên môi trường Việt Nam			296,000,000	296,000,000
- Các đối tượng khác :			609,203,046	9,197,225
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn			0	46,225,492,035
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)			0	36,225,492,035
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)			0	10,000,000,000
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			4,628,519,233	7,383,352,902
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn			4,431,575,578	7,382,358,647
- Trả trước tiền BTGPMB cho các hộ dân			0	0
- Phải thu khác từ các khách hàng (dự thu phân bổ DT)			81,300,000	0
- Trả trước tiền cho ban BTGPMB TP Sơn tây			0	0
- Phải thu khác			21,143,655	994,255
- Phải thu tạm ứng			94,500,000	
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)			(672,240,690)	(672,240,690)
IV - Hàng tồn kho			101,440,531	80,544,401
- Nguyên liệu, vật liệu			88,652,531	80,544,401
- Công cụ dụng cụ			12,788,000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Hàng hoá bất động sản			0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác.			123,199,963	121,067,910
- Thuế GTGT được khấu trừ			123,199,963	0
- Các khoản khác phải thu nhà nước			0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)			0	121,067,910

	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/10/2015)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	225,043,679,752	188,303,012,069
I - Các khoản phải thu dài hạn	25,163,200,104	10,539,812,102
1. Trả trước cho người bán dài hạn	2,176,000,000	2,176,000,000
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phủ Thành)	11,500,000,000	1,500,000,000
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	11,487,200,104	6,863,812,102
II Tài sản cố định	31,976,922,374	32,438,788,069

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	35,021,703,830	468,792,000	7,748,031,375	48,282,273	0	43,286,809,478
- Mua trong năm	0	0	1,019,956,000	0	0	1,019,956,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	100,664,984	0	0	0	0	100,664,984
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	35,122,368,814	468,792,000	8,767,987,375	48,282,273	0	44,407,430,462
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	8,785,613,127	20,989,625	2,033,371,617	8,047,040	0	10,848,021,409
- Khấu hao trong năm	1,067,228,823	30,420,168	482,423,576	2,414,112	0	1,582,486,679
- Thanh lý nhượng bán (...)						0
- Giảm khác chuyển sang CCDC (...)						0
Số dư cuối năm	9,852,841,950	51,409,793	2,515,795,193	10,461,152	0	12,430,508,088
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	26,236,090,703	447,802,375	5,714,659,758	40,235,233	0	32,438,788,069
- Tại ngày cuối năm	25,269,526,864	417,382,207	6,252,192,182	37,821,121	0	31,976,922,374

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 312,163,765 312,163,765

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư			Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	58,835,364,392	0	0	58,835,364,392
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	58,835,364,392	0	0	58,835,364,392
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	27,520,841,063	0	0	27,520,841,063
- Khấu hao trong năm	1,525,621,956	0	0	1,525,621,956
- Tăng khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	29,046,463,019	0	0	29,046,463,019
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	31,314,523,329	0	0	31,314,523,329
- Tại ngày cuối năm	29,788,901,373	0	0	29,788,901,373

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/10/2015)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	12,959,014,807	9,655,440,908
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12,959,014,807	9,655,440,908
+ Sửa chữa bể giai đoạn 1	1,977,541,149	17,822,344
+ Tuyến đường ET4- đoạn 3	22,727,273	22,727,273
+ Chi phí lô CN 14 (Di chuyển cột điện cao thế GPMB)	181,818,182	181,818,182
+ Lò đốt rác	1,278,250,898	1,278,250,898
+ San nền CN4.1 (VP cũ)	453,689,800	0
+ San nền lô CN13-CN16	241,750,000	
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu	3,518,706,521	8,054,157,227
+ Đền Bù GPMB Khai Quang	5,284,530,984	
+ Đường thoát nước thải QH	0	100,664,984
	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/10/2015)
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	119,508,000,000	104,028,000,000
1 - Đầu tư vào công ty con	63,000,000,000	63,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nội	18,000,000,000	18,000,000,000
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,380,000,000	41,028,000,000
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)	7,500,000,000	7,500,000,000
Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu		16,728,000,000
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc		1,800,000,000
Cty CP du lịch văn hóa Bình An	880,000,000	
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	22,128,000,000	0
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Cty CP Thủy điện Trung Thu)	22,128,000,000	
4 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11,000,000,000	0
Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	11,000,000,000	0
VI - Tài sản dài hạn khác	5,647,641,094	326,447,661
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	5,647,641,094	326,447,661
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)	0	0

	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/10/2015)
C - Nợ phải trả	301,777,734,466	306,245,834,993
I - Nợ ngắn hạn	16,525,364,165	26,154,162,789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	47,835,731	153,534,060
* Cty TNHH An Hòa	45,409,100	0
* Cty CP, XD&TM Vinh Sơn Vinh Phúc (1)	0	67,152,500
* Các đối tượng Khác	2,426,631	86,381,560
2. Người mua trả trước ngắn hạn	0	905,481,408
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	784,058,364	1,229,475,337
* Thuế thu nhập cá nhân	13,358,165	10,258,770
* Thuế GTGT	0	7,856,763
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	770,700,199	1,211,359,804
4. Phải trả người lao động	412,668,805	0
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	8,843,238,055	9,387,944,812
6. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1,833,732,950	6,439,787,565
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,233,000,000	1,644,000,000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,370,830,260	6,393,939,607
+ Quỹ Phúc lợi	3,017,945,729	4,095,460,069
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	352,884,531	2,298,479,538
	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/10/2015)
II - Nợ dài hạn	285,252,370,301	280,091,672,204
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải dài hạn	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	283,709,370,301	278,137,672,204
7. Phải trả dài hạn khác	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	1,543,000,000	1,954,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	0	0

D-Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2014)	50,994,930,000	0	(69,130,000)	0	6,876,427,778	3,415,655,624	5,206,003,528	66,423,886,930
- Tăng vốn trong năm trước	26,262,370,000	349,075,000	69,130,000	0	3,757,093,524	1,354,435,180	63,889,851,327	95,681,955,031
- Tăng vốn trong năm	26,262,370,000	0	0	0	0	0	0	26,262,370,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	3,757,093,524	1,354,435,180	0	5,111,528,704
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	69,130,000	0	0	0	0	69,130,000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	63,889,851,327	63,889,851,327
- Thặng Dư vốn CP	0	349,075,000	0	0	0	0	0	349,075,000
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	510,000	0	0	0	48,523,887,297	48,524,397,297
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	5,111,528,704	5,111,528,704
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	510,000	0	0	0	0	510,000
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	43,412,358,593	43,412,358,593
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2015)	77,257,300,000	349,075,000	(510,000)	0	10,633,521,302	4,770,090,804	20,571,967,558	113,581,444,664
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	4,770,090,804	0	14,797,140,779	19,567,231,583
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	14,797,140,779	14,797,140,779
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	4,770,090,804	0	0	4,770,090,804
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	2,106,592,243	0	0	4,770,090,804	15,451,358,000	22,328,041,047
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	2,106,592,243	0	0	0	0	2,106,592,243
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	15,451,358,000	15,451,358,000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	4,770,090,804	0	4,770,090,804
Số dư cuối năm nay	77,257,300,000	349,075,000	(2,107,102,243)	0	15,403,612,106	0	19,917,750,337	110,820,635,200

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ (31/03/2016)		Số đầu năm (01/10/2015)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	7,725,730	Cổ phiếu	7,725,730	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	7,725,730	Cổ phiếu	7,725,730	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	7,725,730	Cổ phiếu	7,725,730	Cổ phiếu

Cổ phiếu quỹ

	Số cuối kỳ (31/03/2016)		Số đầu năm (01/10/2015)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu quỹ	46,737	Cổ phiếu	51	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	45,084	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu năm (01/10/2015)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	15,403,612,106	15,403,612,106
- Quỹ đầu tư phát triển	15,403,612,106	10,633,521,302
- Quỹ dự phòng tài chính	0	4,770,090,804
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý II năm nay	Quý II năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	7,045,033,343	8,127,649,234
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,045,033,343	8,127,649,234
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	7,045,033,343	8,127,649,234
Trong đó:	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	7,045,033,343	8,127,649,234
	0	0
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	1,865,008,501	3,260,720,352
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,865,008,501	3,260,720,352
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	5,047,545,117	12,694,353,529
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	5,042,870,812	2,191,802,033
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	0	10,500,000,000

- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	4,674,305	2,751,496
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	70,772,500	81,054,910
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	43,024,500	65,218,500
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	27,748,000	15,836,410
- Phí giao dịch bán		
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Hoàn nhập dự phòng		
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	0	0
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	738,845,921	1,012,584,428
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	738,845,921	1,012,584,428
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6,695,929,140	3,575,779,025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	411,869,271	1,001,781,432
- Phân bổ CCDC	123,342,237	61,565,956
- Chi phí nhân công	3,761,049,884	1,013,658,982
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	1,566,244,820	1,373,004,149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	776,404,515	53,559,601
- Chi phí khác bằng tiền	57,018,413	72,208,905
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

Phùng Văn Quý